

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ BẰNG THÀNH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bằng Thành)

Số TT	Đơn vị	Số kinh phí đã cấp tại QĐ 969/QĐ-UBND xã ngày 25/12/2026	Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú	Nguồn kinh phí
			Giảm (-)	Tăng (+)			
A	B	1	2	3	4		5
	Tổng cộng	11,008,892,746	8,376,817,932	8,376,817,932	11,008,892,746		
1	Văn phòng HDND và UBND xã Bằng Thành	737,582,400	726,872,400	0	10,710,000		
*	Chi Quốc phòng	737,582,400	726,872,400	0	10,710,000		
-	Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân	100,000,000	89,290,000		10,710,000	(10.710.000 đồng Số kinh phí đã chi)	
-	Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ	637,582,400	637,582,400		0		
2	Ban Chỉ huy quân sự xã			726,872,400	726,872,400	Điều chỉnh kinh phí theo văn bản số 2030/CTC-CĐTC ngày 07/02/2026 của Cục Tài chính thuộc Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn công tác tài chính khi tổ chức lại Ban CHQS cấp xã theo Quyết định số 142/QĐ-BQP	
*	Chi Quốc phòng			726,872,400	726,872,400		
-	Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân			89,290,000	89,290,000		
-	Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ			637,582,400	637,582,400		
3	Phòng Kinh tế	10,271,310,346	7,649,945,532	0	2,621,364,814		
3.1	Quản lý nhà nước	2,551,097,708	548,497,738	0	2,002,599,970		
-	Nguồn kinh phí tự chủ	2,386,560,748	502,671,178	0	1,883,889,570		
+	Tiền lương	1,970,987,148	402,671,178		1,568,315,970		
+	Chi hoạt động	385,000,000	100,000,000		285,000,000		
+	Nhân viên thú y	30,573,600			30,573,600		
-	Nguồn kinh phí không giao tự chủ	164,536,960	45,826,560	0	118,710,400		
+	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	105,636,960	45,826,560		59,810,400		
+	Máy tính đồng bộ để bàn (03 máy)	48,000,000			48,000,000		

Số TT	Đơn vị	Số kinh phí đã cấp tại QĐ 969/QĐ-UBND xã ngày 25/12/2026	Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú	Nguồn kinh phí
			Giảm (-)	Tăng (+)			
A	B	1	2	3	4		5
+	Lưu điện	6,900,000			6,900,000		
+	Bộ khoa ô cứng G8	4,000,000			4,000,000		
3.2	Sự nghiệp môi trường	600,000,000	600,000,000	0	0		
-	Sự nghiệp môi trường	500,000,000	500,000,000		0		
-	Kinh phí quan trắc, đánh giá tác động môi trường	100,000,000	100,000,000		0		
3.3	Sự nghiệp kinh tế	6,397,928,638	6,002,355,794	0	395,572,844		
-	Kinh phí quản lý, Bảo dưỡng (bảo trì) thường xuyên các tuyến đường	1,200,000,000	1,200,000,000		0		
-	Kinh phí xây dựng công trình khẩn cấp: Khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai đối với các tuyến đường trên địa bàn xã Bằng Thành	223,928,638			223,928,638		
-	Kinh phí thẩm định giá	70,000,000			70,000,000		
-	Thực hiện mua phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất năm 2026	10,000,000	10,000,000		0		
-	Thực hiện công tác định giá đất cụ thể	500,000,000	500,000,000		0		
-	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	180,000,000	150,000,000		30,000,000		
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	200,000,000	200,000,000		0		
-	Kinh phí tiền điện, sửa chữa, vận hành quản lý chiếu sáng công cộng	300,000,000	228,355,794		71,644,206		
-	Kinh phí Duy trì cây xanh đô thị trung tâm xã năm 2026	800,000,000	800,000,000		0		
-	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí	400,000,000	400,000,000		0		
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa	694,000,000	694,000,000		0		
-	Dịch vụ công ích đô thị	1,000,000,000	1,000,000,000		0		
-	Kinh phí quy hoạch chung xã Bằng Thành	820,000,000	820,000,000		0		
3.4	Chi đảm bảo xã hội	616,284,000	439,092,000	0	177,192,000		

Số TT	Đơn vị	Số kinh phí đã cấp tại QĐ 969/QĐ-UBND xã ngày 25/12/2026	Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú	Nguồn kinh phí
			Giảm (-)	Tăng (+)			
A	B	1	2	3	4		5
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	616,284,000	439,092,000		177,192,000		
3.5	Chi thường xuyên khác	106,000,000	60,000,000	0	46,000,000		
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của BCĐ Chương trình MTQG	30,000,000	30,000,000		0		
-	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	70,000,000	30,000,000		40,000,000		
-	Kinh phí tổ chức hội xuân (Dây điện to cấp điện đến các gian hàng)	6,000,000			6,000,000		
4	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường			7,649,945,532	7,649,945,532		
4.1	Quản lý nhà nước	0	0	548,497,738	548,497,738		
-	Nguồn kinh phí tự chủ	0	0	502,671,178	502,671,178		
+	Tiền lương			402,671,178	402,671,178		
+	Chi hoạt động			100,000,000	100,000,000		
-	Nguồn kinh phí không giao tự chủ	0	0	45,826,560	45,826,560		
+	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			45,826,560	45,826,560		
4.2	Sự nghiệp môi trường	0	0	600,000,000	600,000,000		
-	Sự nghiệp môi trường			425,042,462	425,042,462		
-	Kinh phí quan trắc, đánh giá tác động môi trường			174,957,538	174,957,538		
4.3	Sự nghiệp kinh tế	0	0	6,002,355,794	6,002,355,794		
-	Kinh phí quản lý, Bảo dưỡng (bảo trì) thường xuyên các tuyến đường			1,200,000,000	1,200,000,000		
-	Thực hiện mua phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất năm 2026			10,000,000	10,000,000		
-	Thực hiện công tác định giá đất cụ thể			500,000,000	500,000,000		
-	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông			150,000,000	150,000,000		
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương			200,000,000	200,000,000		

Số TT	Đơn vị	Số kinh phí đã cấp tại QĐ 969/QĐ-UBND xã ngày 25/12/2026	Kinh phí điều chỉnh		Kinh phí sau điều chỉnh	Ghi chú	Nguồn kinh phí
			Giảm (-)	Tăng (+)			
A	B	1	2	3	4		5
-	Kinh phí tiền điện, sửa chữa, vận hành quản lý chiếu sáng công cộng			228,355,794	228,355,794		
-	Kinh phí Duy trì cây xanh đô thị trung tâm xã năm 2026			800,000,000	800,000,000		
-	Kinh phí miễn thu thủy lợi phí			400,000,000	400,000,000		
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa			694,000,000	694,000,000		
-	Dịch vụ công ích đô thị			1,000,000,000	1,000,000,000		
-	Kinh phí quy hoạch chung xã Bằng Thành			820,000,000	820,000,000		
4.4	Chi đảm bảo xã hội	0	0	439,092,000	439,092,000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội			439,092,000	439,092,000		
4.5	Chi thường xuyên khác	0	0	60,000,000	60,000,000		
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của BCĐ Chương trình MTQG			30,000,000	30,000,000		
-	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn			30,000,000	30,000,000		